

Số: 584 /CV-BVGL
v/v Mời báo giá thuốc.

Gia Lâm, ngày 28 tháng 11 năm 2024

Kính gửi : Quý Công ty cung ứng thuốc

Hiện nay, Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm đang trong quá trình xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2025 để sử dụng cho công tác khám bệnh, chữa bệnh tại đơn vị.

Để có thông tin tham khảo khi xây dựng kế hoạch bảo đảm nguyên tắc phù hợp với quy định tại Thông tư 07/2024/TT-BYT về việc xây dựng giá kế hoạch, Bệnh viện kính đề nghị Quý Công ty báo giá các thuốc có hoạt chất, hàm lượng, dạng bào chế, nhóm kỹ thuật theo mẫu phù hợp với danh mục các thuốc dự kiến mua sắm tại phụ lục đính kèm.

Báo giá xin vui lòng gửi đồng thời cả 2 hình thức như sau:

1. Bản cứng đã đóng dấu: Phòng hành chính Khoa Dược - Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm. Địa chỉ: Khu đô thị mới Trâu Quỳ, Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội.

2. Bản báo giá điện tử (bản scan đã đóng dấu và bản excel) gửi về địa chỉ email: khoaduocbvdkgl@gmail.com.

Lưu ý:

- Báo giá phải theo mẫu kèm theo Thư mời báo giá.
- Báo giá đã bao gồm tất cả các loại thuế, phí và lệ phí liên quan.
- Báo giá có hiệu lực tối thiểu 180 ngày kể từ ngày phát hành.

Mọi thắc mắc xin liên hệ: DS Nguyễn Minh Quý, SĐT: 0944.880.848
Thời hạn gửi báo giá: trước 17h ngày 08/12/2024.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng tải trên website Bệnh viện và Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Lưu dược, VT.

Giám đốc

Vũ Quang Hiện

TÊN CÔNG TY

Số: **NEU CO**

v/v báo giá thuốc 2024.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lâm, ngày 28 tháng 11 năm 2024

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm

Công tyxin gửi đến Quý Bệnh viện báo giá danh mục chi tiết các mặt hàng như sau:

STT	STT tại TT20 hoặc TT05	Tên hoạt chất theo GPLH	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Quy cách	Dạng bào chế theo TT 07/2024/ TT- BYT	SDK/ GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá kê khai	Ngày kê khai	Giá bán (có VAT)	Tên Cơ sở kinh doanh được báo giá	Thông tin trúng thầu (Từ 11/2023-11/2024)		
																	Giá trúng thầu	Tên BV	Quyết định, thời gian trúng thầu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20

Ghi chú: Thời hạn của báo giá: .. ngày kể từ ngày báo giá (hoặc tới ngày...).

....., ngày..... tháng..... năm 2024
Đại diện hợp pháp của công ty

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC, SỐ LƯỢNG THUỐC GENERIC MỜI CHÀO GIÁ
(Kèm theo Công văn số 504/ CV-BVGL ngày 28/11/2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm)

STT	Mã BV	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	G1	Acetazolamid	N4	250mg	Uống	Viên	viên	1,000
2	G2	Acetyl leucin	N4	500mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	30,000
3	G3	Acetyl leucin	N4	1g/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	5,000
4	G4	Acetylsalicylic acid	N4	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	viên	200,000
5	G5	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	N4	100mg + 75mg	Uống	Viên	viên	5,000
6	G6	Aciclovir	N4	0,3%/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	tuýp	100
7	G7	Acid amin (dùng cho bệnh nhân suy thận)	N4	6,1%/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	200
8	G8	acidamin	N1	10%/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	1,000
9	G9	Albumin	N1	25%/50ml	Tiêm Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	100
10	G10	Alfuzosin	N2	10mg (dạng muối)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	20,000
11	G11	Alfuzosin	N4	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	20,000
12	G12	Ambroxol	N1	30mg	Uống	Viên	viên	30,000
13	G13	Ambroxol	N4	15mg/5ml x 60 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	5,000
14	G14	Amiodaron hydroclorid	N1	150mg/3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	100
15	G15	Amiodaron hydroclorid	N4	150mg/3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	100
16	G16	Amlodipin + atorvastatin	N2	5mg + 10mg	Uống	Viên	viên	100,000
17	G17	Amlodipin + indapamid	N1	5mg + 1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	30,000
18	G18	Amlodipin + indapamid + perindopril	N1	5mg + 1,25mg + 5mg (dạng muối)	Uống	Viên	viên	25,000

STT	Mã BV	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
19	G19	Amlodipin + indapamid + perindopril	N1	10mg + 2,5mg + 10mg (dạng muối)	Uống	Viên	viên	10,000
20	G20	Amoxicilin	N3	1g	Uống	Viên	viên	100,000
21	G21	Amoxicilin + acid clavulanic	N2	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20,000
22	G22	Amoxicilin + acid clavulanic	N4	1g + 0,2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	5,000
23	G23	Ampicilin + sulbactam	N1	1g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	3,000
24	G24	Ampicilin + sulbactam	N4	2g + 1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	6,000
25	G25	Atorvastatin + ezetimibe	N2	10mg + 10mg	Uống	Viên	viên	200,000
26	G26	Atorvastatin + ezetimibe	N4	20mg + 10mg	Uống	Viên	viên	100,000
27	G27	Atropin sulfat	N4	0,25mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	2,000
28	G28	Azithromycin	N2	250mg	Uống	viên nang	viên	10,000
29	G29	Bacillus subtilis	N4	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/250mg	Uống	viên nang	viên	100,000
30	G30	Bacillus subtilis	N4	2x10 ⁹ CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	ống	5,000
31	G31	Bacillus subtilis	N4	10 ⁷ -10 ⁸ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10,000
32	G32	Betahistin	N2	24mg	Uống	Viên	viên	120,000
33	G33	Betamethasone + dexchlorpheniramin	N4	(0,25mg+2mg)/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	1,000
34	G34	Bezafibrat	N1	200mg	Uống	Viên	viên	200,000
35	G35	Bisoprolol	N2	2,5mg	Uống	Viên	viên	200,000
36	G36	Brimonidin tartrat + timolol	N1	(0,2% + 0,5%)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	lọ	100
37	G37	Bromhexin hydroclorid	N4	16mg	Uống	viên nang	viên	60,000
38	G38	Bromhexin hydroclorid	N4	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20,000
39	G39	Bromhexin hydroclorid	N4	8mg/5ml x 50ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai	3,000

STT	Mã BV	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
40	G40	Budesonid	N4	0,25mg/ml x 2ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	ống	15,000
41	G41	Budesonid	N1	0,5mg/ml x 2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	ống	15,000
42	G42	Budesonid	N4	64mcg/liều x 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	lọ	500
43	G43	Budesonid + formoterol	N5	(200mcg + 6mcg)/liều x 120 liều	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	200
44	G44	Calci clorid	N4	500mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	2,000
45	G45	Candesartan	N1	8mg	Uống	Viên	viên	50,000
46	G46	Candesartan + hydrochlorothiazid	N4	8mg + 12,5mg	Uống	Viên	viên	60,000
47	G47	Captopril + hydrochlorothiazid	N4	25mg + 25mg	Uống	Viên	viên	30,000
48	G48	Carbetocin	N4	100mcg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	50
49	G49	Carbocistein	N4	750mg	Uống	Viên	viên	10,000
50	G50	Carbocistein	N4	500mg	Uống	viên nang	viên	100,000
51	G51	Carbomer	N1	0,2%/10g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	tuýp	400
52	G52	Cefadroxil	N3	500mg	Uống	viên nang	viên	10,000
53	G53	Cefdinir	N2	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20,000
54	G54	Cefixim	N3	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	40,000
55	G55	Cefixim	N3	100mg/5ml x 40ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	lọ	5,000
56	G56	Cefoperazon	N1	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	4,000
57	G57	Cefoperazon	N2	2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	2,000
58	G58	Cefoperazon + sulbactam	N2	1g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	5,000
59	G59	Cefpodoxim	N4	200mg	Uống	Viên	viên	30,000
60	G60	Cefpodoxim	N4	40mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10,000
61	G61	Ceftriaxon	N1	2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	6,000
62	G62	Celecoxib	N3	200mg	Uống	viên nang	viên	50,000
63	G63	Cetirizin	N1	10mg	Uống	Viên	viên	150,000

STT	Mã BV	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
64	G64	Cinnarizin	N4	25mg	Uống	Viên	viên	100,000
65	G65	Clarithromycin	N5	125mg/5ml x 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	lọ	1,000
66	G66	Clorpromazin	N4	25mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	200
67	G67	Clotrimazol	N2	500mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	viên	300
68	G68	Codein + terpin hydrat	N4	10mg + 100mg	Uống	viên nang	viên	20,000
69	G69	Colchicin	N2	1mg	Uống	Viên	viên	50,000
70	G70	Colistin	N4	3MIU	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	300
71	G71	Cồn 70°	N4	500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai	4,000
72	G72	Dapagliflozin	N2	10mg	Uống	Viên	viên	20,000
73	G73	Desloratadin	N4	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống	5,000
74	G74	Desloratadin	N2	0,5mg/ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	2,000
75	G75	Dexamethason phosphat	N4	4mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	1,000
76	G76	Dexketoprofen	N1	50mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	2,000
77	G77	Diazepam	N1	5mg	Uống	Viên	viên	20,000
78	G78	Diazepam	N4	10mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	300
79	G79	Diclofenac	N4	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên	2,000
80	G80	Digoxin	N4	0,25mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	100
81	G81	Diosmin	N2	600mg	Uống	Viên	viên	30,000
82	G82	Diosmin + hesperidin	N2	900mg + 100mg	Uống	Viên	viên	30,000
83	G83	Diphenhydramin	N4	10mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	20,000
84	G84	Domperidon	N2	10mg	Uống	Viên	viên	30,000
85	G85	Drotaverin clohydrat	N3	40mg	Uống	Viên	viên	50,000

STT	Mã BV	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
86	G86	Drotaverin clohydrat	N3	80mg	Uống	Viên	viên	100,000
87	G87	Drotaverin clohydrat	N1	40mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	15,000
88	G88	Dydrogesteron	N1	10mg	Uống	Viên	viên	3,000
89	G89	Enalapril + hydrochlorothiazid	N2	10mg + 25mg	Uống	Viên	viên	200,000
90	G90	Enalapril + hydrochlorothiazid	N1	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	viên	30,000
91	G91	Enoxaparin (natri)	N1	4000IU/0,4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	200
92	G92	Ephedrin	N1	30mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	300
93	G93	Epinephrin (adrenalin)	N4	1mg/ml x 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	1,000
94	G94	Ezetimibe	N2	10mg	Uống	Viên	viên	20,000
95	G95	Fenofibrat	N2	200mg	Uống	viên nang	viên	200,000
96	G96	Fenoterol + ipratropium	N2	(500mcg/ml + 250mcg/ml) x 20ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	lọ	200
97	G97	Fentanyl	N1	0,1mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	2,000
98	G98	Fentanyl	N1	0,5mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	1,000
99	G99	Fenticonazol	N4	600mg	Uống	Viên đặt âm đạo	viên	1,000
100	G100	Fluorometholon	N1	0,02%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	lọ	500
101	G101	Fluticason propionat	N4	50mcg/liều x 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	lọ	300
102	G102	Fluvastatin	N4	40 mg	Uống	viên nang	viên	50,000
103	G103	Fluvastatin	N4	10mg	Uống	viên nang	viên	20,000
104	G104	Fusidic acid	N4	2%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	200
105	G105	Fusidic acid + hydrocortison	N4	(20mg + 10mg)/g x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	200
106	G106	Glibenclamid + metformin	N4	2,5mg + 500mg	Uống	Viên	viên	250,000

STT	Mã BV	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
107	G107	Glibenclamid + metformin	N3	5mg + 500mg	Uống	Viên	viên	400,000
108	G108	Glimepirid + metformin	N4	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	200,000
109	G109	Glimepirid + metformin	N3	1mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	300,000
110	G110	Glucose	N4	1,5g/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	500
111	G111	Glucose	N4	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	5,000
112	G112	Glucose	N4	10%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	2,000
113	G113	Glycerol	N4	6,75g/9g	Thụt hậu môn - trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	tuýp	300
114	G114	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	N4	5mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	100
115	G115	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	N1	10mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	100
116	G116	Haloperidol	N4	5mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	200
117	G117	Hydroxypropylmethylcellulose	N4	0,3%/15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	lọ	3,000
118	G118	Ibuprofen	N4	200mg/ 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống	10,000
119	G119	Indomethacin	N1	0,1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	lọ	500
120	G120	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	N5	40IU/ml x 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	1,500
121	G121	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	N5	40IU/ml x 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	1,500
122	G122	Insulin người trộn, hỗn hợp (30/70)	N1	40IU/ml x 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	6,000
123	G123	Insulin người trộn, hỗn hợp (30/70)	N5	100IU/ml x 3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	10,000
124	G124	Isosorbid	N2	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	10,000

STT	Mã BV	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
125	G125	Ivabradin	N1	5mg	Uống	Viên	viên	10,000
126	G126	Kali clorid	N4	500mg	Uống	Viên	viên	50,000
127	G127	Kali clorid	N4	10%/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	7,000
128	G128	Kẽm Gluconat	N4	70mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5,000
129	G129	Ketamin	N1	500mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	10
130	G130	Ketoprofen	N1	25mg	Uống	Viên	viên	5,000
131	G131	Ketoprofen	N4	100 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	viên	50,000
132	G132	Ketoprofen	N1	2,5g/100g x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	6,000
133	G133	Lamivudin + tenofovir	N4	100mg + 300mg	Uống	Viên	viên	5,000
134	G134	Lansoprazol	N1	30mg	Uống	Viên	viên	30,000
135	G135	Levofloxacin	N2	750mg/150ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	2,000
136	G136	Levothyroxin	N4	100mcg	Uống	Viên	viên	100,000
137	G137	Lidocain	N1	3,8g/38g	Dùng ngoài	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ	20
138	G138	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	N1	(36mg + 18,13mcg)/1,8ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	1,000
139	G139	Lidocain hydroclorid	N4	2%/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	10,000
140	G140	Lisinopril + hydrochlorothiazid	N1	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	viên	35,000
141	G141	Lisinopril + hydrochlorothiazid	N3	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	viên	50,000
142	G142	Lovastatin	N1	20mg	Uống	Viên	viên	300,000
143	G143	Magnesi aspartat + kali aspartat	N4	140mg + 158mg	Uống	Viên	viên	10,000
144	G144	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	N2	800,4mg + 612mg + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	50,000
145	G145	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	N4	2,668g + 4,596g + 276mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	50,000
146	G146	Magnesi sulfat	N4	15%/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	50

STT	Mã BV	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
147	G147	Manitol	N4	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	50
148	G148	Metformin	N2	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	200,000
149	G149	Metformin	N2	500mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	viên	500,000
150	G150	Methocarbamol	N4	1000mg	Uống	Viên	viên	150,000
151	G151	Metoclopramid	N1	10mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	4,000
152	G152	Metoprolol	N3	25mg (dạng muối)	Uống	Viên	viên	10,000
153	G153	Midazolam	N1	5mg/1 ml x 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	100
154	G154	Midazolam	N4	5mg/1 ml x 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	1,000
155	G155	Misoprostol	N4	200mcg	Uống	Viên	viên	2,000
156	G156	Mometason furoat	N4	0,05mg/liều x 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	lọ	300
157	G157	Morphin	N4	10mg/1ml (dạng muối)	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	1,000
158	G158	Moxifloxacin	N1	0,5%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	lọ	500
159	G159	Moxifloxacin	N4	0,5%/6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	lọ	2,000
160	G160	Moxifloxacin + dexamethason	N4	(0,5% + 0,1%)/6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	lọ	1,000
161	G161	N-acetylcystein	N2	200mg	Uống	viên nang	viên	80,000
162	G162	N-acetylcystein	N1	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	100,000
163	G163	Naloxon hydroclorid	N4	0,4mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	300
164	G164	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	N1	0,5%/15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	lọ	200
165	G165	Natri clorid	N4	0,9%/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai	5,000
166	G166	Natri clorid	N4	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	lọ	2,000
167	G167	Natri clorid	N4	10%/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	1,000
168	G168	Natri clorid	N4	0,9%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	60,000

STT	Mã BV	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
169	G169	Natri clorid	N4	0,9%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	10,000
170	G170	Natri clorid	N4	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	50,000
171	G171	Natri clorid	N4	3%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	100
172	G172	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	N4	0,52g + 0,3g + 0,509g + 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10,000
173	G173	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	N4	0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10,000
174	G174	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	N4	0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20,000
175	G175	Natri hyaluronat	N4	0,1%/6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	lọ	3,000
176	G176	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	N4	1,4%/250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	100
177	G177	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	N4	(35 mg +100.000IU + 10mg)/10ml	Nhỏ mắt/mũi/tai	Thuốc nhỏ mắt/mũi/tai	lọ	2,000
178	G178	Neostigmin metylsulfat	N2	0,5mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	1,000
179	G179	Nhũ dịch lipid	N1	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	400
180	G180	Nicardipin	N4	10mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	300
181	G181	Nicardipin	N1	10mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	300
182	G182	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	N4	1mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	1,000
183	G183	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	N4	4mg/4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	1,000
184	G184	Nước oxy già	N4	3%/20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	lọ	3,000
185	G185	Nystatin + Neomycin + Polymyxin B	N4	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	viên	10,000

STT	Mã BV	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
186	G186	Ofloxacin	N2	200mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	1,000
187	G187	Ofloxacin	N4	0,3%/6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1,500
188	G188	Oxytocin	N4	10UI/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	6,000
189	G189	Paracetamol	N1	80mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên	1,000
190	G190	Paracetamol	N1	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên	2,000
191	G191	Paracetamol	N1	300mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên	1,000
192	G192	Paracetamol + codein phosphat	N1	500mg + 30mg	Uống	Viên sủi	viên	50,000
193	G193	Perindopril	N1	4mg (dạng muối)	Uống	Viên	viên	100,000
194	G194	Perindopril + amlodipin	N1	3,5mg (dạng muối) + 2,5mg	Uống	Viên	viên	25,000
195	G195	Perindopril + amlodipin	N1	4mg (dạng muối)+ 10mg	Uống	Viên	viên	100,000
196	G196	Perindopril + amlodipin	N3	4mg (dạng muối)+ 10mg	Uống	Viên	viên	100,000
197	G197	Perindopril + amlodipin	N1	7mg (dạng muối) + 5mg	Uống	Viên	viên	30,000
198	G198	Perindopril + amlodipin	N2	4mg (dạng muối) + 5mg	Uống	Viên	viên	20,000
199	G199	Perindopril + indapamid	N2	4mg (dạng muối)+ 1,25mg	Uống	Viên	viên	50,000
200	G200	Perindopril + indapamid	N1	5mg (dạng muối)+ 1,25mg	Uống	Viên	viên	25,000
201	G201	Pethidin hydroclorid	N1	100mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	200
202	G202	Phenobarbital	N4	10mg	Uống	Viên	viên	3,000
203	G203	Phenobarbital	N4	200mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	1,000
204	G204	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	N1	(40mg + 0,04mg)/4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	500
205	G205	Phytomenadion	N4	1mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	2,000

STT	Mã BV	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
206	G206	Phytomenadion	N4	10mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	1,000
207	G207	Piperacilin + tazobactam	N4	4g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	lọ	500
208	G208	Piracetam	N1	400mg	Uống	viên nang	viên	200,000
209	G209	Povidon iodin	N4	10%/150ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	3,000
210	G210	Povidon iodin	N4	10%/450ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	500
211	G211	Pravastatin	N2	10mg	Uống	Viên	viên	100,000
212	G212	Progesteron	N1	200mg	Uống, đặt âm đạo	viên nang	viên	2,000
213	G213	Progesteron	N1	25mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	500
214	G214	Proparacain hydroclorid	N1	0,5%/15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	lọ	30
215	G215	Propofol	N1	1%/20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	3,000
216	G216	Propofol	N5	1%/20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	1,000
217	G217	Rabeprazol	N2	10mg	Uống	viên nang	viên	100,000
218	G218	Ramipril	N1	5mg	Uống	Viên	viên	100,000
219	G219	Ramipril	N4	2,5mg	Uống	viên nang	viên	10,000
220	G220	Repaglinid	N2	0,5mg	Uống	Viên	viên	30,000
221	G221	Rifamycin	N4	200.000IU/10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	lọ	200
222	G222	Ringer lactat	N4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	6,000
223	G223	Rocuronium bromid	N4	50mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	300
224	G224	Salbutamol sulfat	N4	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	ống	20,000
225	G225	Salbutamol sulfat	N4	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	ống	20,000
226	G226	Salbutamol sulfat	N1	100mcg/liều x 200 liều	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	500
227	G227	Salicylic acid + betamethason dipropionat	N4	(0,45g+ 9,6mg)/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	2,000

STT	Mã BV	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
228	G228	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	N4	100mg + 350mcg	Uống	Viên	viên	30,000
229	G229	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	N4	(50 mg + 10,78 mg + 5 mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống g	3,000
230	G230	Sevofluran	N1	100%/250ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/lọ	24
231	G231	Silymarin	N4	140mg	Uống	viên nang	viên	100,000
232	G232	Simethicon	N2	1g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	300
233	G233	Sitagliptin + metformin	N3	50mg + 1000mg	Uống	Viên	viên	30,000
234	G234	Sitagliptin + metformin	N3	50mg + 850mg	Uống	Viên	viên	30,000
235	G235	Sorbitol	N4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15,000
236	G236	Spiramycin + metronidazol	N2	750.000IU + 125mg	Uống	Viên	viên	50,000
237	G237	Spironolacton	N1	50mg	Uống	viên nang	viên	2,000
238	G238	Sucralfat	N2	1g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/túi	5,000
239	G239	Sulfadiazin bạc	N4	1%/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	500
240	G240	Suxamethonium clorid	N1	100mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	100
241	G241	Tamsulosin hydroclorid	N3	0,4mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	30,000
242	G242	Telmisartan + hydrochlorothiazid	N3	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	viên	180,000
243	G243	Terbutalin	N4	0,5mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	1,000
244	G244	Tetracyclin hydroclorid	N4	1%/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	tuýp	500
245	G245	Thiamazol	N4	5mg	Uống	Viên	viên	50,000
246	G246	Thiocolchicosid	N4	4mg	Uống	Viên nang	viên	20,000
247	G247	Timolol	N1	0,5%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	lọ	150
248	G248	Tinh bột este hóa	N1	6%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	200
249	G249	Tobramycin	N1	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	lọ	1,500

STT	Mã BV	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
250	G250	Tobramycin + dexamethason	N1	(3mg + 1mg)/1ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	lọ	1,000
251	G251	Travoprost + timolol	N1	(0,04mg/ml + 5mg/ml) x 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	lọ	100
252	G252	Trimebutin maleat	N4	24mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5,000
253	G253	Trimetazidin	N3	20mg	Uống	Viên	viên	200,000
254	G254	Trimetazidin	N1	80mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	20,000
255	G255	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	N1	(0,5% + 0,5%)/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	lọ	30
256	G256	Verapamil hydroclorid	N1	80mg	Uống	Viên	viên	20,000
257	G257	Vildagliptin + metformin	N3	50mg + 850mg	Uống	Viên	viên	30,000
258	G258	Vildagliptin + metformin	N3	50mg + 1000mg	Uống	Viên	viên	30,000
259	G259	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	175mg + 175mg + 125mcg	Uống	Viên	viên	50,000
260	G260	Vitamin B1 + B6 + B12	N1	(100mg + 100mg + 1mg)/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	5,000
261	G261	Vitamin B12	N4	1mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	2,000
262	G262	Vitamin B6 + magnesi lactat	N2	5mg + 470mg	Uống	Viên	viên	10,000
263	G263	Vitamin C	N2	500mg	Uống	viên nang	viên	2,000
264	G264	Xylometazolin	N1	0,1%, 10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	lọ	2,000
265	G265	Xylometazolin	N4	0,05%, 10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ/ống	3,000

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC, SỐ LƯỢNG THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC MỀM CHÀO GIÁ
(Kèm theo Công văn số 584 /CV-BVGL ngày 28/11/2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm)

STT	Mã BV	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	B1	Alteplase	Actilyse hoặc tương đương điều trị	BD	50mg	Tiêm	Bột đông khô và dung môi pha tiêm truyền	lọ	10
2	B2	Lidocain hydroclorid	Xylocaine Jelly hoặc tương đương điều trị	BD	2%/30g	Dùng ngoài	Gel	tuýp	100
3	B3	Iohexol	Omnipaque hoặc tương đương điều trị	BD	647 mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml) x 50ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	chai	100
4	B4	Medium-chain Triglycerides + Soya-bean Oil	Lipofundin MCT/LCT 10% E hoặc tương đương điều trị	BD	(5g + 5g)/100ml x 250ml	Tiêm truyền	Nhũ dịch tiêm truyền	chai	200
5	B5	Budesonid + Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Turbuhaler hoặc tương đương điều trị	BD	(160mcg + 4,5mcg)/liều u x 120 liều	Hít	Thuốc bột để hít	ống	300
6	B6	Iohexol	Omnipaque hoặc tương đương điều trị	BD	647 mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml) x 100ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	chai	600
7	B7	Ofloxacin	Oflovid Ophthalmic Ointment hoặc tương đương điều trị	BD	0,3%/3,5g	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	tuýp	1,000
8	B8	Iohexol	Omnipaque hoặc tương đương điều trị	BD	755mg/ml (tương đương Iod 350mg/ml) x 100ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	chai	1,000
9	B9	Racecadotril	Hidrasec 10mg Infants hoặc tương đương điều trị	BD	10mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	5,000
10	B10	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydroclorid e)	Procoralan 5mg hoặc tương đương điều trị	BD	5mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	5,600



STT	Mã BV	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
11	B11	Ivabradine (dưới dạng Ivabradin hydrochloride)	Procoralan 7.5mg hoặc tương đương điều trị	BD	7,5mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	5,600
12	B12	Metoprolol succinate	Betaloc Zok 50mg hoặc tương đương điều trị	BD	47,5mg metoprolol succinate tương đương với 50mg metoprolol tartrate	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	viên	20,000



PHỤ LỤC 3: DANH MỤC, SỐ LƯỢNG THUỐC DẠNG CHẾ PHẨM MỜI CHÀO GIÁ
(Kèm theo Công văn số 155 /CV-BVGL ngày 28/11/2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm)

STT	Mã BV	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	C1	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm	N3		Uống	Viên	viên	300,000
2	C2	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính	N3		Uống	Viên	viên	150,000
3	C3	Diệp hạ châu, Bồ công anh, Nhân trần	N3		Uống	Viên	viên	100,000
4	C4	Kim tiền thảo, Râu mèo	N3		Uống	viên nang	viên	80,000
5	C5	Mã tiền chế, Độc hoạt, Xuyên khung, Tế tân, Phòng phong, Quế chi, Hy thiêm, Đỗ trọng, Đương quy, Tần giao, Ngưu tất	N3		Uống	Viên	Gói	100,000
6	C6	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì	N3		Uống	Viên	viên	600,000
7	C7	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ tử chế, Mộc hương, Địa liền, Quế chi	N3		Uống	Viên	viên	100,000
8	C8	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, Mã tiền	N3		Uống	viên nang	viên	120,000
9	C9	Lá khô, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Khổ sâm, Ô tặc cốt	N3		Uống	Viên	viên	30,000
10	C10	Cao khô Trinh nữ hoàng cung.	N1	500mg	Uống	Viên	viên	30,000
11	C11	Trinh nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thược, Nhục quế	N3		Uống	Viên	viên	20,000
12	C12	Đinh lăng, Bạch quả	N2		Uống	Viên	viên	300,000
13	C13	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	N3		Uống	Viên hoàn cứng	viên	120,000
14	C14	Lá thường xuân	N3		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Túi/Ống	40,000



STT	Mã BV	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
15	C15	Lá thường xuân	N3		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai ≥ 120ml	3,000
16	C16	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược.	N3		Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Túi/Ống/Gói	20,000
17	C17	Ô đầu, Địa liên, Đại hồi, Quế nhục/Quế chi, Thiên niên kiện, (Uy Linh tiên), (Mã tiền), Huyết giác, (Xuyên khung), Methyl salicylat/Camphora, (Tế tân), (Riềng).	N3		Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ ≥ 50ml	5,000

